

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, Ngày 27 tháng 9 năm 2022

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản
Đồng kính gửi: Khoa Công nghệ thông tin

- Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

- Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 hướng dẫn quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2021 số 4020/TB-BNN-TC ngày 23/6/2022 của Vụ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022.

- Phòng Tài chính kế toán đề nghị Hiệu trưởng chỉ đạo Khoa công nghệ thông tin công khai số liệu quyết toán năm 2021 và dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên trang website của trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản.

HIỆU TRƯỞNG



NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Kim Nguyệt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản

Chương: 012

THÔNG BÁO**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI năm 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/11/2004

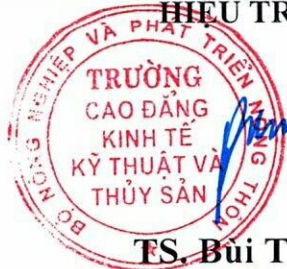
và Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính

ĐV tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	12,696,000	
1	Thu phí, lệ phí	11,696,000	
	<i>Học phí</i>	11,696,000	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,000,000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>	1,000,000	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	0	
	<i>Thu tiền ở Ký túc xá+ thu khác</i>		
II	Số thu nộp NSNN	100,000	
1	Phí, lệ phí		
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	100,000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>	100,000	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ	12,596,000	
1	Phí, lệ phí	11,696,000	
	<i>Học phí</i>	11,696,000	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	900,000	
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>	900,000	
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	0	
	<i>Thu tiền ở Ký túc xá+ Thu khác</i>	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	25,527,675	
1	Chi thanh toán cá nhân	15,863,000	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	8,514,675	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	250,000	
4	Chi khác	900,000	

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Bùi Thị Hạnh

Ngô Thị Kim Nguyệt

Số: 6085/TB-BNN-TC

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản
Mã chương: 012

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản; Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản;

Bộ Nông nghiệp và PTNT thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không gồm vốn đối ứng, vốn ĐTXDCB, vốn viện trợ) của đơn vị như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

- a) Thu phí, lệ phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí
b) Quyết toán chi ngân sách (đơn vị tính: đồng)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	97.948.200
	Dư dự toán (Loại 100-101)	97.948.200
II	Dự toán được giao trong năm	33.954.256.000
II.1	Dự toán giao đầu năm:	29.673.256.000
	Loại 070-093, trong đó:	26.723.256.000
	+ Kinh phí thường xuyên	13.263.256.000
	+ Kinh phí không thường xuyên	13.460.000.000
	Loại 070-101, trong đó:	2.950.000.000
	+ Kinh phí thường xuyên	1.653.000.000
	+ Kinh phí không thường xuyên	1.297.000.000
II.2	Dự toán điều chỉnh trong năm	1.500.000.000
	- Loại 070-093, trong đó:	1.500.000.000
	+ Kinh phí thường xuyên	0
	+ Kinh phí không thường xuyên	1.500.000.000
II.2	Dự toán bổ sung trong năm	2.781.000.000
	- Loại 070-093, trong đó:	2.781.000.000
	+ Kinh phí thường xuyên	0
	+ Kinh phí không thường xuyên	2.781.000.000

III	Kinh phí thực nhận trong năm	33.823.455.200
	- <i>Loại 070-093, trong đó:</i>	30.866.140.000
	+ Kinh phí thường xuyên	13.248.256.000
	+ Kinh phí không thường xuyên	17.617.884.000
	<i>Loại 070-101, trong đó:</i>	2.957.315.200
	+ Kinh phí thường xuyên	1.340.347.100
	+ Kinh phí không thường xuyên	1.616.968.100
IV	Kinh phí quyết toán	33.751.935.200
	- <i>Loại 070-093, trong đó:</i>	30.794.620.000
	+ Kinh phí thường xuyên	13.248.256.000
	+ Kinh phí không thường xuyên	17.546.364.000
	Miễn giảm học phí	9.349.000.000
	Chế độ trợ cấp xã hội theo TT liên tịch số 53 và chế độ học bổng theo ND 84/ND-CP	120.480.000
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị	4.000.000.000
	Hỗ trợ CSVN sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ	2.876.884.000
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị nghề nông nghiệp	900.000.000
	Xây dựng giá dịch vụ đào tạo	300.000.000
	- <i>Loại 100 -101, trong đó:</i>	2.947.388.200
	+ Kinh phí thường xuyên	1.330.420.100
	+ Kinh phí không thường xuyên	1.616.968.100
V	Kinh phí giảm trong năm:	209.636.000
V.1	Kinh phí thường xuyên	15.000.000
	- Dự toán bị huỷ	15.000.000
	+ Loại 070-093	15.000.000
V.2	Kinh phí không thường xuyên	194.636.000
	- Dự toán bị huỷ	123.116.000
	+ Loại 070-093	123.116.000
	- Nộp ngân sách	71.520.000
	+ Loại 070-093	71.520.000
VI	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	90.633.000
VI.1	Kinh phí thường xuyên	54.601.100
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	54.601.100
	+ Loại 100-101	54.601.100
VI.1	Kinh phí không thường xuyên	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	
	+ Loại 100-001	36.031.900

Số liệu chi tiết theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tình hình thực hiện KN của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Trong năm 2021 đơn vị không có thanh tra, kiểm toán. Đơn vị đã thực hiện nộp 543.150.000 đồng vào NSNN theo kết luận thanh tra số 386/KL-TTr ngày 17/7/2022 của Thanh tra Bộ; kinh phí còn phải nộp NSNN: 364.110.000 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Dự toán còn dư chuyển năm sau: 90.633.000 đồng, bao gồm:

- Kinh phí thường xuyên Loại 100-101: 23.018.200 đồng dự án Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá sù đất trong ao và lồng.

- Kinh phí không thường xuyên Loại 100-101: 67.614.800 đồng dự án Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất giống ba ba gai toàn đực.

3.2. Kinh phí giảm trong năm: 209.636.000 đồng, bao gồm:

a) **Kinh phí thường xuyên:** 15.000.000 đồng tiết kiệm chi theo QĐ số 3055/QĐ-BNN-TC ngày 14/7/2021

a) Kinh phí không thường xuyên:

- Tiết kiệm chi năm 2021: 100.000.000 đồng hủy dự toán.

- Chế độ học bổng theo NĐ 84/2020/NĐ-CP và trợ cấp xã hội theo TTLT số 53/1998: 71.520.000 đồng không còn nhiệm vụ chi hủy dự toán.

- Kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất và sửa chữa tiết kiệm sau đấu thầu 23.116.000 đồng hủy dự toán.

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Đơn vị thực hiện các kiến nghị đã được nêu tại Mục III của Biên bản quyết toán năm 2021.

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của báo cáo, sổ sách và chứng từ, xử lý nghiệp vụ phát sinh; có trách nhiệm giải trình về mọi vấn đề liên quan của chứng từ và số liệu tài chính khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Khi có những kiến nghị khác về xử lý tài chính năm 2021 của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán và kiểm tra tài chính sau Thông báo này, đề nghị đơn vị chấp hành nghiêm túc và phản ánh vào quyết toán vào năm tiếp theo.

- Căn cứ Thông báo này, đề nghị đơn vị rà soát, điều chỉnh sổ sách, báo cáo tài chính, in và lưu đầy đủ theo qui định; hướng dẫn xử lý sau quyết toán (nếu có) cho các đơn vị trực thuộc và công khai quyết toán theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Kho bạc NN (nơi giao dịch);
- Lưu: VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH**



Nguyễn Văn Hà

Số: **4020** /TB-BNN-TC

Hà Nội, ngày **23** tháng **6** năm **2022**

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

(Nguồn kinh phí giống gốc giống thủy sản do Ngân sách nhà nước cấp)

Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản - Chương trình giống gốc thủy sản

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-BNN-TC ngày 22/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quyết toán năm nguồn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 892/TB-BTC ngày 02/12/2021 của Bộ Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 (đơn vị được thông báo: Tổng cục Thủy sản, chương 12; loại khoản: 280-282);

Căn cứ Quyết định số 2620/QĐ-BNN-TC ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 thực hiện đặt hàng sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 4240/QĐ-BNN-TC ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt mức trợ giá cụ thể và giá tiêu thụ cụ thể sản phẩm giống gốc thủy sản và đặt hàng đơn vị thực hiện năm 2021;

Xét đề nghị của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản về việc phê duyệt quyết toán nguồn kinh phí giống gốc giống thủy sản năm 2021 tại Tờ trình số 226/TT-CDKTKTTS ngày 20/06/2022 và hồ sơ kèm theo, gồm: Báo cáo quyết toán ngân sách lập tháng 6/2022; Hợp đồng số 05/GGGTS/2021 ngày 05/11/2021; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng ngày 31/12/2021 giữa Tổng cục Thủy sản và Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản; Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc giống thủy sản năm 2021 nguồn kinh phí giống gốc thủy sản do ngân sách nhà nước cấp năm 2021 ký ngày 22/6/2022 giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và Trường;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo xét duyệt quyết toán đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống thủy sản năm 2021 nguồn kinh phí giống gốc giống thủy sản do ngân sách nhà nước cấp của Trường, như sau:

I. PHÂN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN:

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Quyết toán nguồn ngân sách nhà nước cấp - Chương trình giống gốc giống thùy sản năm 2021; Loại - Khoản: 280-284 (không thường xuyên).

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A.	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I.	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1.	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (Thông báo số 892/TB-BTC ngày 02/12/2021)			
a)	Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc			
b)	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (Quyết định số 2620/QĐ-BNN-TC ngày 11/6/2021)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (3=1+2)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	

+ Đơn vị đã hạch toán các hoạt động sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc phù hợp với quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.

+ Các mẫu biểu tại báo cáo quyết toán ngân sách năm: Cơ bản phù hợp theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

+ Các nội dung chi phí hợp lý sản xuất, giá, đơn giá, mức trợ giá thực hiện theo phương án giá đã được Bộ Tài chính thẩm định và Bộ phê duyệt tại Quyết định số 4240/QĐ-BNN-TC ngày 01/11/2021 .

- Số liệu quyết toán được thẩm định trên cơ sở số liệu tổng hợp tại Báo cáo quyết toán năm 2021, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu tổng hợp trong báo cáo; tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của chứng từ chi tiêu cũng như việc sử dụng nguồn kinh phí chương trình giống gốc thủy sản được giao theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Kiến nghị

Đề nghị Đơn vị:

- Báo cáo Bộ (qua Vụ Tài chính) tình hình thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nếu phát hiện các khoản chi không đúng chế độ phải xuất toán.

- Công khai số liệu quyết toán năm 2021 theo quy định./.

Nơi nhận:

- Trường CĐKT Kỹ thuật và Thủy sản (để t/h);
- TC Thủy sản (để p/h);
- TTr Phùng Đức Tiến (để b/c);
- Vụ trưởng (để b/c);
- Cục TCDN (Bộ Tài chính);
- Lưu VT, TC.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thanh Huyền

TT	Nội dung	Tổng cộng		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	tự chủ			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.750.000.000	1.750.000.000 (*)	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
6	Kinh phí giảm trong năm	0	0	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	
	- Dự toán bị hủy	0	0	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	0	

(*) Sẽ được điều chỉnh theo số thông báo quyết toán năm 2021 của Bộ Tài chính (nếu có chênh lệch số liệu).

(Chi tiết tại Phụ lục 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Đến thời điểm thẩm tra phê duyệt quyết toán, chưa có các kiến nghị xử lý về tài chính của các cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra liên quan đến kinh phí trợ giá giống gốc giống thủy sản.

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- Về kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng: Đã được Tổng cục Thủy sản nghiệm thu kết quả đặt hàng, bàn giao sản phẩm (tại Biên bản nghiệm thu số 05/BBTLHĐ-TCTS ký ngày 30/12/2021).

- Về báo cáo quyết toán:

+ Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Chậm so với quy định tại Quyết định số 1826/QĐ-BNN-TC (trước ngày 01/3/2021).

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật và Thủy sản -Chương trình trợ giá giống gốc

(Kèm theo Thông báo quyết toán số **4020** /TB-BNN-TC ngày **23** tháng **6** năm **2022**
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: **Đồng**

Chi tiêu	Nội dung	Tổng cộng		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.750.000.000	1.750.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	1.750.000.000	1.750.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)			
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			

-Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
TỔNG CỘNG:					1.750.000.000	1.750.000.000	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.750.000.000	1.750.000.000	
280				Các hoạt động kinh tế	1.750.000.000	1.750.000.000	
	284			Thủy sản và dịch vụ thủy sản	1.750.000.000	1.750.000.000	
		7200		Trợ giá theo chính sách của Nhà nước	1.750.000.000	1.750.000.000	
			7201	Trợ giá	1.750.000.000	1.750.000.000	

htc